



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2024

CAMIMEX CORP

📍 333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam

☎ +84 2903 838 874

☎ +84 2903 832 297

✉ cmc@camimex.com.vn

🌐 cmmseafood.com.vn

HCM Branch : 02 Duong so 28, An Phu Ward, An Phu - An Khanh Area, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Viet Nam.

Tel: +84 911 18 7171



Mã số thuế: 2001122903

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2024

Năm tài chính 01/01/2024 đến 31/12/2024



Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		2,100,946,800,616	1,962,402,736,178
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		4,325,283,104	10,549,384,064
1. Tiền.	111	V.1	4,325,283,104	10,549,384,064
2. Các khoản tương đương tiền.	112			
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	120		21,320,767,123	14,920,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh.	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123	V.2	21,320,767,123	14,920,000,000
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		642,237,231,387	650,943,528,981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	244,265,972,561	443,913,012,543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	362,500,168,760	192,876,561,385
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	35,565,646,066	14,248,511,053
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		(94,556,000)	(94,556,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139			
IV.- Hàng tồn kho:	140		1,392,014,442,098	1,261,766,367,441
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	1,443,287,458,790	1,322,755,430,196
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149		(51,273,016,692)	(60,989,062,755)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		41,049,076,904	24,223,455,692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	9,175,443,284	1,799,374,564
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152	V.17	29,089,294,189	19,551,384,342
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	2,784,339,431	2,872,696,786
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155			
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):	200		892,365,157,345	781,322,865,461
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		1,030,000,000	1,030,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215			
6. Phải thu dài hạn khác.	216	V.4	1,030,000,000	1,030,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219			
II.- Tài sản cố định:	220		436,704,033,339	421,383,811,424
1. Tài sản cố định hữu hình:	221	V.9	291,051,523,527	344,868,829,991
- Nguyên giá.	222		601,444,662,774	623,704,109,239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		(310,393,139,247)	(278,835,279,248)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		106,121,575,371	34,625,009,211
- Nguyên giá.	225		124,168,839,202	36,134,842,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		(18,047,263,831)	(1,509,833,334)

//
JA
MS
/S//

3. Tài sản cố định vô hình:	227	V.10	39,530,934,441	41,889,972,222
- Nguyên giá.	228		64,688,899,986	64,688,899,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229		(25,157,965,545)	(22,798,927,764)
III.- Bất động sản đầu tư:	230		0	0
- Nguyên giá.	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	232			
IV.- Tài sản dở dang dài hạn:	240		313,180,780,306	250,280,561,316
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	313,180,780,306	250,280,561,316
V.- Đầu tư tài chính dài hạn:	250		125,000,000,000	90,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con.	251	V.2	40,000,000,000	40,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253	V.2	50,000,000,000	50,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255	V.2	35,000,000,000	0
VI.- Tài sản dài hạn khác:	260		16,450,343,700	18,628,492,721
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	16,450,343,700	18,628,492,721
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.24	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263			
4. Tài sản dài hạn khác.	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		2,993,311,957,961	2,743,725,601,639

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
1	2	3	4	4
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		1,906,824,722,684	1,748,073,542,020
I.- Nợ ngắn hạn:	310		1,547,188,441,251	1,602,018,474,485
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	203,648,168,082	217,515,972,931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	6,261,779,936	122,741,267,916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	11,198,833,894	5,845,194,909
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	12,632,632,479	15,732,229,378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	26,139,596,274	1,152,523,306
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	35,339,689,866	30,310,293,535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	1,251,087,740,720	1,207,840,992,510
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		880,000,000	880,000,000
13. Quỹ bình ổn giá.	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324			
II.- Nợ dài hạn:	330		359,636,281,433	146,055,067,535
1. Phải trả người bán dài hạn.	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336			
7. Phải trả dài hạn khác.	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	359,636,281,433	146,055,067,535
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343			

B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		1,086,487,235,277	995,652,059,619
I.- Vốn chủ sở hữu:	410		1,086,487,235,277	995,652,059,619
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	978,999,980,000	944,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		978,999,980,000	944,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		(228,222,222)	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421	V.25	107,715,477,499	50,652,079,619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.	421a		50,652,079,619	6,559,304,240
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57,063,397,880	44,092,775,379
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí.	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		2,993,311,957,961	2,743,725,601,639

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Quốc Phong


Nguyễn Thị Lâm



Đặng Ngọc Sơn

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Quý III/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.Mình	QUÝ III/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		453,990,186,501	462,901,987,708	1,550,025,157,110	1,146,791,041,919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	287,511,725	5,282,781,094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		453,990,186,501	462,901,987,708	1,549,737,645,385	1,141,508,260,825
4. Giá vốn hàng bán	11		364,522,837,844	400,422,606,110	1,290,703,052,850	956,965,288,594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89,467,348,657	62,479,381,598	259,034,592,535	184,542,972,231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12,499,073,671	5,143,640,757	17,265,661,847	29,586,518,358
7. Chi phí tài chính	22		23,226,936,064	31,323,263,155	93,813,842,102	77,491,772,120
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,774,767,532	14,118,189,733	66,592,757,761	40,918,131,687
8. Chi phí bán hàng	25		33,267,833,655	10,995,592,688	72,800,108,022	44,621,633,344
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,745,091,146	10,767,538,575	39,635,940,432	36,701,154,424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30,726,561,463	14,536,627,937	70,050,363,826	55,314,930,701
11. Thu nhập khác	31		686,926,472	180,093,006	2,340,863,612	2,168,158,017
12. Chi phí khác	32		2,458,332,138	702,365,482	5,783,330,478	2,512,349,378
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,771,405,666)	(522,272,476)	(3,442,466,866)	(344,191,361)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28,955,155,797	14,014,355,461	66,607,896,960	54,970,739,340
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,387,182,005	1,730,584,877	9,544,499,080	6,079,894,434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25,567,973,792	12,283,770,584	57,063,397,880	48,890,844,906
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

Trần Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lam

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Sơn

Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
(Quý III/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	T.Minh (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		1,904,245,706,958	1,552,540,849,958
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(2,037,208,634,421)	(1,579,827,113,666)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(10,122,995,641)	(6,126,207,726)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(38,582,794,949)	(37,235,374,087)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05		0	(296,047,858)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		996,529,212,349	653,683,777,598
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(446,482,349,913)	(214,511,457,506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		368,378,144,383	368,228,426,713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(4,282,444,893)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(50,040,767,123)	(12,760,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		8,640,000,000	10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		52,011,141	680,469,876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(45,631,200,875)	(2,079,530,124)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		34,000,000,000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay.	33		2,159,575,073,842	1,642,926,756,965
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(2,500,717,145,533)	(1,997,248,547,711)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35		(17,810,635,735)	(11,333,844,318)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		(324,952,707,426)	(365,655,635,064)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).	50		(2,205,763,918)	493,261,525
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		10,549,384,064	5,183,608,325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		(4,018,337,042)	(261,738,102)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).	70		4,325,283,104	5,415,131,748

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

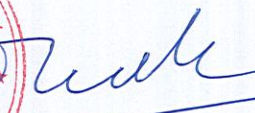
Lập ngày 29 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Quốc Phong


Nguyễn Thị Lam




Đặng Ngọc Sơn

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý III/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần Camimex (sau đây gọi tắt là "Công ty" là công ty cổ phần)
- 2- **Lĩnh vực kinh doanh** : công ty là Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ
- 3- **Ngành nghề kinh doanh** :
Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG :

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

6- Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

- Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

7- Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguồn vốn kinh doanh :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các thành viên.

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

-Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	59,479,877	46,913,388
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	4,265,803,227	10,502,470,676
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	4,325,283,104	10,549,384,064



2- Các khoản đầu tư tài chính:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a)- Chứng khoán kinh doanh.				
- Tổng giá trị cổ phiếu.				
- Tổng giá trị trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
- Lý do thay đổi với từng khoản đư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng. + Về giá trị.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
b1)- Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.	21,320,767,123	21,320,767,123	14,920,000,000	14,920,000,000
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
b2)- Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	35,000,000,000	35,000,000,000		
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):				
- Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH Camimex Organic	40,000,000,000		40,000,000,000	40,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.				
- Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty Cổ phần Camimex Foods	50,000,000,000		50,000,000,000	50,000,000,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

3- Phải thu của khách hàng:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				
- Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Camimex Foods	244,265,972,561		443,913,012,543	443,913,012,543
Công ty Cổ phần Camimex Farm	124,386,774,364		249,757,363,998	249,757,363,998
Công ty TNHH Thực phẩm Thủy sản Thái Minh Hưng	124,138,617,016		218,321,539,044	218,321,539,044
Ông Nguyễn Trọng Hà	8,157,348		31,105,824,954	31,105,824,954
- Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Long Thành Hưng	240,000,000		330,000,000	330,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Thủy hải sản Biên Vàng	119,879,198,197		194,155,648,545	194,155,648,545
Công ty TNHH Hồ Nhớ	18,106,547,378		6,006,049,240	6,006,049,240
	715,000		31,612,480,000	31,612,480,000
	-		36,077,746,400	36,077,746,400

11.08/2023

Công ty TNHH Thương mại Phát triển Đại Nguyên	9,262,987,400	43,057,220,000
Coop, Basel	7,955,161,452	16,311,021,440
Các khách hàng khác	84,553,786,967	61,091,131,465
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	362,500,168,760	192,876,561,385
- <i>Trả trước cho bên liên quan</i>	<i>19,198,882,985</i>	<i>10,328,517,928</i>
Ông Bùi Đức Cường	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty Cổ phần Camimex Farm	6,812,818,700	
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish	1,457,050,857	
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	8,429,013,428	7,828,517,928
- <i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>343,301,285,775</i>	<i>182,548,043,457</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Xây dựng Trường Giang	59,853,538,195	81,797,311,638
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Recom	24,419,084,951	48,261,627,951
Công ty TNHH Thương mại Kim Ngân Phú	60,457,246,728	-
Công ty TNHH MTV Thủy sản Minh Đức	156,958,739,024	2,356,137,775
Các nhà cung cấp khác	41,612,676,877	50,132,966,093
c) Phải thu của khách hàng dài hạn :	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.		
- Dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng (a+b+c)	606,766,141,321	636,789,573,928

4- Phải thu khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a) Ngắn hạn:	35,565,646,066	-	14,248,511,053	-
- <i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>1,783,161,769</i>	-	<i>1,880,996,642</i>	-
Công ty Cổ phần Camimex Group	1,783,161,769		1,783,161,769	
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	-		97,834,873	
- <i>Phải thu các cá nhân và tổ chức khác</i>	<i>33,782,484,297</i>	-	<i>12,367,514,411</i>	-
Tạm ứng	3,906,526,529		3,569,389,452	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-		334,268,494	
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	20,604,970,844		5,916,791,736	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9,270,986,924		2,547,064,729	
Các khoản chi hộ;				
b) Dài hạn	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ;				
Các khoản chi hộ;				
Phải thu khác.	-	-	-	-
Cộng:	35,565,646,066	-	14,248,511,053	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a)- Tiền;				

b)- Hàng tồn kho;									
- Bao bì, công cụ dụng cụ...									
c)- TSCĐ;									
d)- Tài sản khác.									
Cộng(a+b+c+d):									

6- Nợ Xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Công ty TNHH MTV BCA HCKT Thăng Long - Trả trước cho người bán	Trên 3 năm	135,080,000	Trên 3 năm	135,080,000
Cộng:	-	135,080,000	-	135,080,000
				Giá trị có thể thu hồi
				40,524,000
				40,524,000
				Giá trị có thể thu hồi
				40,524,000
				40,524,000

7- Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	Dự phòng.	Giá gốc.	Dự phòng.
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	12,329,899,703		8,800,173,629	
- Công cụ, dụng cụ;	1,409,471,955		1,455,915,065	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	1,429,548,087,132	(51,273,016,692)	1,312,499,341,502	(60,989,062,755)
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;				
Cộng	1,443,287,458,790	(51,273,016,692)	1,322,755,430,196	(60,989,062,755)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.
a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng:				

b)- Xây dựng cơ bản dở dang :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm;	227,953,629,522	218,070,647,452
- XDCB	85,227,150,784	32,209,913,864
- Sửa chữa.		
Cộng:	313,180,780,306	250,280,561,316

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	240,453,052,728	335,080,083,830	1,685,913,996	46,485,058,685	0	623,704,109,239
+ Mua trong năm	16,038,112,041	5,533,050,925	260,000,000	223,343,000	0	22,054,505,966
+ Đầu tư XDCB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	4,313,952,431	0	4,313,952,431
- Giảm khác	0	40,000,000,000	0	0	0	40,000,000,000
Số dư cuối kỳ	256,491,164,769	300,613,134,755	1,945,913,996	42,394,449,254	0	601,444,662,774
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	89,092,666,436	165,659,584,214	1,512,200,652	22,570,827,946	0	278,835,279,248
+ Khấu hao trong năm	13,562,083,213	18,937,588,404	95,864,994	2,958,953,925	0	35,554,490,536
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	3,533,110,669	0	3,533,110,669
- Giảm khác	241,297,646	222,222,222	0	0	0	463,519,868
Số dư cuối kỳ	102,413,452,003	184,374,950,396	1,608,065,646	21,996,671,202	0	310,393,139,247
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	151,360,386,292	169,420,499,616	173,713,343	23,914,230,739	0	344,868,829,991
Tại ngày cuối kỳ	154,077,712,766	116,238,184,359	337,848,350	20,397,778,052	0	291,051,523,527

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	1,000,000,000	0		62,907,674,178	781,225,808	64,688,899,986
+ Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng do hợp nhất KD.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1,000,000,000	0	0	62,907,674,178	781,225,808	64,688,899,986
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	22,017,701,956	781,225,808	22,798,927,764
+ Khấu hao trong năm	0	0	0	2,359,037,781	0	2,359,037,781
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	24,376,739,737	781,225,808	25,157,965,545
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1,000,000,000	0	0	40,889,972,222	0	41,889,972,222
Tại ngày cuối kỳ	1,000,000,000	0	0	38,530,934,441	0	39,530,934,441

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm:	0	36,134,842,545	0	0	0	36,134,842,545
+ Thuê tài chính trong năm.	0	88,033,996,657	0	0	0	88,033,996,657
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	124,168,839,202	0	0	0	124,168,839,202
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	1,509,833,334	0	0	0	1,509,833,334
+ Khấu hao trong năm.	0	16,537,430,497	0	0	0	16,537,430,497
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	18,047,263,831	0	0	0	18,047,263,831
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	0	34,625,009,211	0	0	0	34,625,009,211
- Tại ngày cuối kỳ	0	106,121,575,371	0	0	0	106,121,575,371

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối kỳ
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0

- Cơ sở hạ tầng.					0
Giá trị còn lại:					
- Quyền sử dụng đất.					0
- Nhà.					0
- Nhà và quyền sử dụng đất.					0
- Cơ sở hạ tầng.					0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	9,175,443,284	1,799,374,564
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	16,450,343,700	18,628,492,721
Cộng:	25,625,786,984	20,427,867,285

14- Tài sản khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn		
b)- Dài hạn		
Cộng:		

15- Vay và nợ thuê tài chính:

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả cho các bên liên quan	456,942,912,462	158,912,198,400
Vay Ông Huỳnh Văn Tấn	600,000,000	520,000,000
Vay Ông Bùi Đức Dũng	2,500,000,000	2,000,000,000
Vay Ông Nguyễn Trọng Hà	3,000,000,000	-
Vay Bà Vũ Thị Bích Ngọc	20,742,912,462	22,300,000,000
Vay Bùi Vũ Diệu Anh	4,000,000,000	3,000,000,000
Vay Công ty Cổ phần Camimex Group	226,100,000,000	131,092,198,400
Vay Công ty Cổ phần Camimex Farm	200,000,000,000	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	794,144,828,258	1,048,928,794,110
Vay ngắn hạn ngân hàng	718,881,042,812	837,580,975,931
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	78,280,910,925	79,310,257,542
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	12,378,375,542	15,483,117,121
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	180,965,912,126	167,841,480,768
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau	177,478,147,493	166,753,890,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	97,675,265,939	99,047,147,500
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	-	200,174,205,000
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	18,420,890,180	34,167,928,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Chợ Lớn - Phòng giao dịch Chương Dương	39,681,853,854	39,802,950,000
- Vay Ngân hàng Sinopac Bank - Chi nhánh TP. HCM	35,000,000,000	35,000,000,000
- Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bến Tre	78,999,686,753	
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	42,622,000,000	197,358,754,975
- Vay Công ty TNHH Thương mại Kim Ngân Phú	10,400,000,000	10,400,000,000
- Vay tổ chức và cá nhân khác	32,222,000,000	186,958,754,975
Vay dài hạn đến hạn trả	8,979,784,834	324,996,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	23,662,000,612	13,664,067,204
Cộng:	1,251,087,740,720	1,207,840,992,510

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	718,881,042,812	718,881,042,812	2,178,170,211,818	2,296,870,144,937	837,580,975,931	837,580,975,931
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	436,500,000,000	436,500,000,000	295,007,801,600	-	141,492,198,400	141,492,198,400
Vay ngắn hạn các cá nhân	63,064,912,462	63,064,912,462	112,288,000,000	264,001,842,513	214,778,754,975	214,778,754,975
Vay dài hạn đến hạn trả	8,979,784,834	8,979,784,834	8,898,535,834	243,747,000	324,996,000	324,996,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	23,662,000,612	23,662,000,612	23,643,635,033	13,645,701,625	13,664,067,204	13,664,067,204
Cộng:	1,251,087,740,720	1,251,087,740,720	2,618,008,184,285	2,574,761,436,075	1,207,840,992,510	1,207,840,992,510

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	96,989,979,166	105,888,515,000
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau		81,265,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	96,989,979,166	105,807,250,000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	173,088,750,000	-
- Vay responsAbility SICAV (Lux), hành động nhân danh quỹ trực thuộc - responsAbility SICAV (Lux)		
Agriculture Fund	80,388,750,000	
- Các khoản đi vay: responsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV-RAIF	92,700,000,000	
Nợ thuê tài chính	89,557,552,267	40,166,552,535
- Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	47,151,952,373	10,021,396,636

- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	11,734,775,452	15,321,367,270
- Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	27,267,544,507	14,823,788,629
- Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN TP.HCM	3,403,279,935	
Cộng:	359,636,281,433	146,055,067,535

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	96,989,979,166	96,989,979,166		8,898,535,834	105,888,515,000	105,888,515,000
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	173,088,750,000	173,088,750,000	173,088,750,000			
Nợ thuê tài chính	89,557,552,267	89,557,552,267	96,857,055,526	47,466,055,794	40,166,552,535	40,166,552,535
Cộng:	359,636,281,433	359,636,281,433	269,945,805,526	56,364,591,628	146,055,067,535	146,055,067,535

Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 6,03%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 8%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,8%/năm, thời hạn 05 năm

16- Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	203,648,168,082	203,648,168,082	217,515,972,931	217,515,972,931
- Phải trả bên liên quan	84,138,133,116	84,138,133,116	54,668,313,832	54,668,313,832
Công ty cổ phần Camimex Group	40,148,546,231	40,148,546,231	-	-
Công ty cổ phần Camimex Logistics	5,213,309,161	5,213,309,161	5,213,309,161	5,213,309,161
Công ty TNHH Camimex Organic	34,878,065,405	34,878,065,405	43,823,942,559	43,823,942,559
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Kim Ngân Phát	3,898,212,319	3,898,212,319	2,139,517,802	2,139,517,802
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn		-	3,024,000,000	3,024,000,000
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish		-	467,544,310	467,544,310
- Phải trả các nhà cung cấp khác	119,510,034,966	119,510,034,966	162,847,659,099	162,847,659,099
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Thiên Mã Quỳnh	20,023,277,860	20,023,277,860	67,771,737,139	67,771,737,139
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy sản Phát Đạt	3,547,978,846	3,547,978,846	-	-
Công ty TNHH MTV Thủy sản Minh Đức	-	-	2,356,137,775	2,356,137,775
Công ty TNHH Thương Mại Kim Ngân Phú	-	-	34,664,090,504	34,664,090,504
Các nhà cung cấp khác	95,938,778,260	95,938,778,260	58,055,693,681	58,055,693,681
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	6,261,779,936	6,261,779,936	122,741,267,916	122,741,267,916
- Trả trước các bên liên quan	-	-	115,786,263,871	115,786,263,871
Công ty cổ phần Camimex Group	-	-	115,786,263,871	115,786,263,871
- Trả trước của các khách hàng khác	6,261,779,936	6,261,779,936	6,955,004,045	6,955,004,045
Các khách hàng khác	6,261,779,936	6,261,779,936	6,955,004,045	6,955,004,045
c) Phải trả người lao động	12,632,632,479	12,632,632,479	15,732,229,378	15,732,229,378
d) Các khoản phải trả người bán dài hạn:	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	222,542,580,497	222,542,580,497	355,989,470,225	355,989,470,225

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	phải thu
Thuế GTGT	0		0	0		
Thuế xuất, nhập khẩu	0	2,784,339,431				2,784,339,431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,759,017,025		9,544,499,080	5,087,964,875	10,215,551,230	
Thuế thu nhập cá nhân		88,357,355	531,295,223	255,948,163	186,989,705	
Thuế tài nguyên	7,528,000		116,417,200	107,874,800	16,070,400	

Các loại thuế khác	46,174,747		7,000,000	7,000,000	46,174,747	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32,475,137		1,965,280,515	1,263,707,840	734,047,812	
Cộng:	5,845,194,909	2,872,696,786	12,164,492,018	6,722,495,678	11,198,833,894	2,784,339,431

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- <i>Phải trả bên liên quan</i>	26,139,596,274	1,152,523,306
Công ty Cổ phần Camimex Group - Chi phí lãi vay phải trả		
- <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	25,812,491,712	
b)- Dài hạn:		
- Lãi vay.		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).	327,104,562	1,152,523,306
Cộng:	26,139,596,274	1,152,523,306

19- Phải trả khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- <i>Phải trả bên liên quan</i>	487,101,685	646,189,008
Công ty Cổ phần Camimex Foods	-	159,087,323
Các cá nhân có liên quan - Cổ tức phải trả	487,101,685	487,101,685
- <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	34,852,588,181	29,664,104,527
Kinh phí công đoàn.	7,428,349,004	6,676,225,852
Bảo hiểm xã hội.	13,026,927,296	3,010,612,789
Nhận ký quỹ ngắn hạn.	1,479,999,999	980,000,000
Cổ tức phải trả.	2,497,081,977	2,497,081,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	10,420,229,905	16,500,183,909
Cộng:	35,339,689,866	30,310,293,535
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng:	0	0

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
b)- Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn):		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng:		

21- Trái phiếu phát hành:

21.1 - Trái phiếu thường

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác ...);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		
b)- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	0	0

25- Vốn chủ sở hữu:

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.										Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác			
A	1	2	3	4	5	6	7	8			
Số dư đầu năm trước:	944,999,980,000						50,652,079,619				995,652,059,619
- Tăng vốn trong năm trước;											-
- Lãi trong năm trước;											-
- Tăng khác;											-
- Giảm vốn trong năm trước;											-
- Lỗ trong năm trước;											-
- Giảm khác;											-
Số dư đầu năm nay:	944,999,980,000	-	-	-	-	-	50,652,079,619	-			995,652,059,619
- Tăng vốn trong năm nay;	34,000,000,000	(228,222,222)									33,771,777,778
- Lãi trong năm nay;											-
- Tăng khác;											-
- Giảm vốn trong năm nay;											-
- Lỗ trong năm nay;											-
- Giảm chi KT-PL-LN											-
Số dư cuối kỳ:	978,999,980,000	(228,222,222)	-	-	-	-	107,715,477,499	-			1,086,487,235,277

b)-Chi tiết góp vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con);	724,725,000,000	483,150,000,000
- Nhận chi trả cổ tức bằng tăng vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác.	254,274,980,000	146,850,000,000
Cộng:	978,999,980,000	630,000,000,000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	97,899,998	63,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	97,899,998	63,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông.	97,899,998	63,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
+ Cổ phiếu phổ thông.	97,899,998	63,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Quỹ đầu tư phát triển;	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được)	Năm nay	Năm trước

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân).		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a)- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài		
- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp:: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm

- c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại n. tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày K.lượng
d)- Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý,
đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải t.minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ). Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm
e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu bán thành phẩm	1,520,816,508,976	1,144,504,705,919
- Doanh thu bán phụ phẩm		2,286,336,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	29,208,648,134	
- Doanh thu cho thuê tài sản		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	1,550,025,157,110	1,146,791,041,919

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	287,511,725	5,282,781,094
Cộng	287,511,725	5,282,781,094

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	1,278,990,692,132	956,965,288,594
	21,428,406,781	
	(9,716,046,063)	
Cộng	1,290,703,052,850	956,965,288,594

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi ứng trước tiền hàng
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	222,295,070	6,484,185,185
	17,043,366,777	23,102,333,173
Cộng	17,265,661,847	29,586,518,358

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	66,592,757,761	40,918,131,687
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	27,221,084,341	36,208,188,376
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		365,452,057
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	93,813,842,102	77,491,772,120

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	527,272,727	1,768,181,820
- Thu nhập từ thay đổi tài sản góp vốn từ quyền sử dụng đất sang tiền gửi ngân hàng;		
- Thu hỗ trợ tiền hàng, tiền bồi thường;	1,396,163,233	73,384,711
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	417,427,652	326,591,486
Cộng	2,340,863,612	2,168,158,017

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	171,750,853	1,583,015,120
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	2,843,642,445	843,672,999
- Các khoản khác.	2,767,937,180	85,661,259
Cộng	5,783,330,478	2,512,349,378

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	39,635,940,432	36,701,154,424
- Chi phí nhân viên	14,291,043,932	10,122,401,557
- Chi phí KHTSCĐ	6,386,156,628	6,202,207,932
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	18,958,739,872	20,376,544,935
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	72,800,108,022	44,621,633,344
- Chi phí nhân viên	3,660,080,228	4,779,138,563
- Chi phí KHTSCĐ	0	119,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,423,666,450	23,114,069,210
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	18,716,361,344	16,609,425,571
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	112,436,048,454	81,322,787,768

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	838,205,459,067	1,114,303,606,285
- Chi phí nhân công;	121,446,097,201	83,599,761,113
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	59,629,919,528	41,593,945,235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	79,396,410,219	45,104,249,621
- Chi phí khác bằng tiền.	52,373,743,479	38,729,853,335
Cộng	1,151,051,629,494	1,323,331,415,589

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,544,499,080	6,079,894,434
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 09 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính .

02- Thông tin về các bên liên quan

- Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị , Ban kiểm soát ,Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:

Kỳ này	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		54,000,000	54,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	353,933,360	36,000,000	389,933,360
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		36,000,000	36,000,000
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị		36,000,000	36,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		36,000,000	36,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	353,930,180		353,930,180
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát		27,000,000	27,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Bà Trần Thị My - Thành viên Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Cộng:	707,863,540	261,000,000	968,863,540
Kỳ trước			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		54,000,000	54,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	177,181,948	36,000,000	213,181,948
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	177,189,268	36,000,000	213,189,268
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị		36,000,000	36,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		36,000,000	36,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	177,180,028		177,180,028
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát		27,000,000	27,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Bà Đinh Thị Hoa - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/05/2023)		9,335,484	9,335,484
Bà Trần Thị My - Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 24/05/2023)		8,464,516	8,464,516
Cộng:	531,551,244	260,800,000	792,351,244

- Giao dịch với các bên có liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Camimex Group	Công ty mẹ
Công ty TNHH Camimex Organic	Công ty con
Công TNHH Camimex Farm	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Camimex Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Camimex Foods	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish	Công ty có người đại diện theo pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty TNHH MTV XNKTS Vĩnh Hải	Công ty có chủ sở hữu có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ
Công ty TNHH CBTS Kim Ngân Phát	Công ty có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ

03- Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủ sản.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:

Kỳ này	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	578,577,734,741	971,159,910,644	1,549,737,645,385
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	578,577,734,741	971,159,910,644	1,549,737,645,385
Chi phí theo bộ phận	510,693,668,469	780,009,384,381	1,290,703,052,850
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	67,884,066,272	191,150,526,263	259,034,592,535
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(112,436,048,454)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			146,598,544,081
Doanh thu hoạt động tài chính			17,265,661,847
Chi phí tài chính			(93,813,842,102)
Thu nhập khác			2,340,863,612
Chi phí khác			(5,783,330,478)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(9,544,499,080)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			57,063,397,880

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2,993,311,957,961	0	2,993,311,957,961
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng tài sản	2,993,311,957,961	0	2,993,311,957,961
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1,906,824,722,684	0	1,906,824,722,684
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng nợ phải trả	1,906,824,722,684	0	1,906,824,722,684

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	4,325,283,104	10,549,384,064	4,325,283,104	10,549,384,064
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56,320,767,123	14,920,000,000	56,320,767,123	14,920,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			0	0
Phải thu khách hàng	244,265,972,561	443,913,012,543	244,265,972,561	443,913,012,543
Các khoản cho vay			0	0

Các khoản phải thu khác	35,565,646,066	14,248,511,053	35,565,646,066	14,248,511,053
Cộng	340,477,668,854	483,630,907,660	340,477,668,854	483,630,907,660
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	203,648,168,082	217,515,972,931	203,648,168,082	217,515,972,931
Vay và nợ	1,610,724,022,153	1,353,896,060,045	1,610,724,022,153	1,353,896,060,045
Các khoản phải trả khác	35,339,689,866	30,310,293,535	35,339,689,866	30,310,293,535
Cộng	1,849,711,880,101	1,601,722,326,511	1,849,711,880,101	1,601,722,326,511

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

-

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

-

7- Những thông tin khác (3):

-

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2024

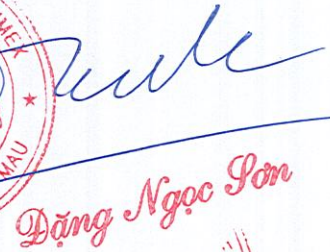
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Phong



Nguyễn Thị Lâm

Đặng Ngọc Sơn



